

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HÀI PHÒNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ vận tải Xi măng Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Đăng Lợi	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 29/04/2022)
Ông Mai Hồng Hải	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 29/04/2022)
Ông Phạm Thế Hưng	Thành viên HĐQT
Ông Lê Văn Thắng	Thành viên HĐQT
Ông Vũ Thanh Tùng	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Thành Phương	Thành viên HĐQT độc lập

Ban Giám đốc

Ông Lê Văn Thắng	Giám đốc
Ông Phạm Thế Hưng	Phó giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Lê Văn Thắng

Giám đốc

Hải Phòng, ngày 25 tháng 07 năm 2022

Số: 173 /2022/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ vận tải Xi măng Hải Phòng

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ vận tải Xi măng Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25/07/2022, từ trang 04 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Thương

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0308-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		27.611.670.247	28.724.731.423
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	9.401.307.940	8.777.940.124
1. Tiền	111		3.401.307.940	1.277.940.124
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	7.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.000.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	2.000.000.000	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.562.481.383	16.333.907.689
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	11.338.412.365	13.810.403.414
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	2.688.676.771
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.662.305.539	288.064.025
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(438.236.521)	(453.236.521)
IV. Hàng tồn kho	140	9	1.179.185.718	1.040.000.781
1. Hàng tồn kho	141		1.179.185.718	1.040.000.781
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		468.695.206	572.882.829
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	277.403.534	272.620.029
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		176.278.668	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	15.013.004	300.262.800
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.835.737.082	15.315.861.445
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.000.000	1.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	1.000.000	1.000.000
II. Tài sản cố định	220		13.410.180.724	12.905.764.883
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	13.276.063.862	12.768.209.127
- Nguyên giá	222		39.628.170.813	37.823.325.358
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.352.106.951)	(25.055.116.231)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	134.116.862	137.555.756
- Nguyên giá	228		285.410.000	285.410.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(151.293.138)	(147.854.244)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.175.291.442	1.804.845.455
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	3.175.291.442	1.804.845.455
IV. Tài sản dài hạn khác	260		249.264.916	604.251.107
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	249.264.916	604.251.107
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		44.447.407.329	44.040.592.868

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.899.866.555	3.148.389.960
I. Nợ ngắn hạn	310		3.899.866.555	3.148.389.960
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.573.540.935	880.176.928
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		69.795.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	25.438.548	75.360.650
4. Phải trả người lao động	314		1.262.867.200	1.864.069.275
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	108.354.000	67.780.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	458.381.710	183.320.893
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		401.489.162	77.682.214
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		40.547.540.774	40.892.202.908
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	40.547.540.774	40.892.202.908
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.163.850.000	20.163.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.163.850.000	20.163.850.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.520.577.295	11.520.577.295
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.510.310.915	8.510.310.915
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		352.802.564	697.464.698
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		352.802.564	697.464.698
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		44.447.407.329	44.040.592.868

Hải Phòng, ngày 25 tháng 07 năm 2022

Người lập

Nguyễn Thị Quỳnh Hoa

Kế toán trưởng

Vũ Thanh Tùng

Giám đốc



Lê Văn Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

MẪU SỐ B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	34.362.444.827	35.669.656.932
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	506.197.252	225.956.771
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	33.856.247.575	35.443.700.161
4. Giá vốn hàng bán	11	21	30.577.783.886	32.581.779.317
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.278.463.689	2.861.920.844
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	189.590.329	152.194.062
7. Chi phí tài chính	22		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	23	1.207.196.957	1.285.545.934
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	1.936.712.947	1.663.447.625
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		324.144.114	65.121.347
11. Thu nhập khác	31	24	131.859.091	263.419.091
12. Chi phí khác	32		-	2.749.082
13. Lợi nhuận khác	40		131.859.091	260.670.009
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		456.003.205	325.791.356
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	103.200.641	98.435.604
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		352.802.564	227.355.752
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	175	113

Hải Phòng, ngày 25 tháng 07 năm 2022

Người lập

Hoa

Kế toán trưởng

Tùng

Giám đốc



Nguyễn Thị Quỳnh Hoa

Vũ Thanh Tùng

Lê Văn Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

MẪU SỐ B03a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	456.003.205	325.791.356
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.300.429.614	1.361.445.150
- Các khoản dự phòng	03	(15.000.000)	(17.000.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(164.842.329)	(391.717.153)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.576.590.490	1.278.519.353
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.934.263.189	4.883.302.571
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(495.740.717)	(10.694.378)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(40.820.275)	(765.895.940)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	350.202.686	219.226.670
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(93.783.969)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(71.200.000)	(262.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.159.511.404	5.342.258.276
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.662.120.162)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	260.819.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(1.000.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	125.976.574	129.043.269
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.536.143.588)	(610.137.640)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	623.367.816	4.732.120.636
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.777.940.124	9.891.098.373
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	9.401.307.940	14.623.219.009

Hải Phòng, ngày 25 tháng 07 năm 2022

Người lập

Hoà

Nguyễn Thị Quỳnh Hoa

Kế toán trưởng

Tùng

Vũ Thanh Tùng

Giám đốc



Lê Văn Thắng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203000727 ngày 24/02/2004, thay đổi lần thứ 5 theo mã số doanh nghiệp là 0200577563 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 04/07/2019.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 290, đường Hà Nội, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HCT.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2022 là 79 người (tại ngày 31/12/2021 là 80 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ vận chuyển bằng phương tiện vận tải thủy, bộ; Kinh doanh xi măng, xăng dầu, vật tư, vật liệu xây dựng; Kinh doanh kho, bến bãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Công ty chưa trình bày các thuyết minh liên quan đến công cụ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước đó.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc thiết bị	15
Phương tiện vận tải	07 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất có thời hạn và được trích khấu hao theo thời gian của quyền sử dụng đất.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ xuất dùng, bảo hiểm vật chất các phương tiện vận tải, chi phí sửa chữa tài sản cố định. Trong đó:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ trong thời gian tối đa 03 năm.
- Bảo hiểm vật chất các phương tiện vận tải được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ trong thời gian tối đa 3 năm.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; chiết khấu thanh toán;... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.703.370.709	920.010.097
Tiền gửi ngân hàng	1.697.937.231	357.930.027
Các khoản tương đương tiền (*)	6.000.000.000	7.500.000.000
Cộng	<u>9.401.307.940</u>	<u>8.777.940.124</u>

(*): Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng, lãi suất 3,3%/năm.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại Công ty là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Hải Phòng, lãi suất từ 3,85%-5,1%/năm.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	3.722.400.915	4.836.960.713
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	1.431.380.497	3.564.708.367
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	1.823.501.418	1.272.252.346
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	467.519.000	-
Phải thu khách hàng khác	7.616.011.450	8.973.442.701
Công ty Cổ phần Vĩnh Thủy	2.270.279.198	3.829.510.464
Phải thu các khách hàng khác	5.345.732.252	5.143.932.237
Cộng	<u>11.338.412.365</u>	<u>13.810.403.414</u>

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	3.662.305.539	-	288.064.025	-
Phải thu khác là bên liên quan	97.199.817	-	-	-
Công ty TNHH MTV Xi Măng Vicem Hải Phòng	97.199.817	-	-	-
Phải thu khác	3.565.105.722	-	288.064.025	-
Công ty TNHH Phú An	156.722.222	-	-	-
Phải thu người lao động	32.212.371	-	37.376.077	-
Tạm ứng	253.217.704	-	31.605.397	-
Lãi tiền gửi dự thu	122.953.425	-	84.087.670	-
Ký cược, ký quỹ	3.000.000.000	-	-	-
Phải thu khác	-	-	134.994.881	-
Dài hạn	1.000.000	-	1.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	1.000.000	-	1.000.000	-
Cộng	3.663.305.539	-	289.064.025	-

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	529.724.360	-	130.598.666	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Hàng hoá	649.461.358	-	909.402.115	-
Cộng	1.179.185.718	-	1.040.000.781	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	277.403.534	272.620.029
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải	107.939.029	166.459.768
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	41.595.243	39.952.500
Chi phí sửa chữa TSCĐ	72.760.178	59.802.342
Lệ phí đường bộ	55.109.084	6.405.419
Dài hạn	249.264.916	604.251.107
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	127.335.947	71.659.374
Chi phí sửa chữa lớn tàu Hồng Bàng	-	313.621.986
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	121.928.969	218.969.747
Cộng	526.668.450	876.871.136

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30/06/2022 là các khoản chi phí liên quan đến việc sửa chữa lớn tàu Hồng Bàng 68 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***12. NỢ XẤU**

	30/06/2022				01/01/2022			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đức Minh	Trên 3 năm	155.068.352	-	155.068.352	Trên 3 năm	155.068.352	-	155.068.352
Công ty TNHH Thảo Nguyên Xanh	Trên 3 năm	75.000.000	-	75.000.000	Trên 3 năm	75.000.000	-	75.000.000
Công ty TNHH MTV Quảng Tân	Trên 3 năm	65.500.000	-	65.500.000	Trên 3 năm	65.500.000	-	65.500.000
Bà Vũ Thị Thanh Vân	Trên 3 năm	55.000.000	-	55.000.000	Trên 3 năm	70.000.000	-	70.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải biển bộ Khánh Quân	Trên 3 năm	57.503.500	-	57.503.500	Trên 3 năm	57.503.500	-	57.503.500
Đối tượng khác	Trên 3 năm	30.164.669	-	30.164.669	Trên 3 năm	30.164.669	-	30.164.669
Cộng		438.236.521	-	438.236.521		453.236.521	-	453.236.521

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HÀI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2022	1.596.176.543	36.015.325	36.191.133.490	37.823.325.358
Mua trong kỳ	-	-	1.804.845.455	1.804.845.455
Tại ngày 30/06/2022	<u>1.596.176.543</u>	<u>36.015.325</u>	<u>37.995.978.945</u>	<u>39.628.170.813</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2022	1.403.442.023	17.207.310	23.634.466.898	25.055.116.231
Khấu hao trong kỳ	13.292.034	1.200.510	1.282.498.176	1.296.990.720
Tại ngày 30/06/2022	<u>1.416.734.057</u>	<u>18.407.820</u>	<u>24.916.965.074</u>	<u>26.352.106.951</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2022	<u>192.734.520</u>	<u>18.808.015</u>	<u>12.556.666.592</u>	<u>12.768.209.127</u>
Tại ngày 30/06/2022	<u>179.442.486</u>	<u>17.607.505</u>	<u>13.079.013.871</u>	<u>13.276.063.862</u>
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao đang sử dụng	1.064.495.156	-	6.699.935.523	7.764.430.679
Tài sản cố định hư hỏng, chờ thanh lý	-	-	306.754.800	306.754.800

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u> <u>VND</u>	<u>Tổng</u> <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2022	285.410.000	285.410.000
Tại ngày 30/06/2022	285.410.000	285.410.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2022	147.854.244	147.854.244
Khấu hao trong kỳ	3.438.894	3.438.894
Tại ngày 30/06/2022	151.293.138	151.293.138
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2022	137.555.756	137.555.756
Tại ngày 30/06/2022	134.116.862	134.116.862
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao đang sử dụng</i>	58.443.000	58.443.000

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	<u>Giá trị</u> <u>VND</u>	<u>Số có khả</u> <u>năng trả nợ</u> <u>VND</u>	<u>Giá trị</u> <u>VND</u>	<u>Số có khả</u> <u>năng trả nợ</u> <u>VND</u>
Phải trả người bán là bên liên quan	717.285.736	717.285.736	-	-
Công ty TNHH MTV Xi Măng Vicem Hải Phòng	707.279.979	707.279.979	-	-
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	10.005.757	10.005.757	-	-
Phải trả đối tượng khác	856.255.199	856.255.199	880.176.928	880.176.928
Công ty Cổ phần thương mại Tân Hoàng An	269.344.131	269.344.131	203.710.690	203.710.690
Công ty cổ phần Phương Nam Thịnh Vượng	115.997	115.997	332.918.090	332.918.090
Công ty Cổ phần Điện Công nghiệp Tàu thủy Thái Bình Dương	150.244.740	150.244.740	-	-
Công ty cổ phần Thương mại Vận tải và Xuất nhập khẩu Á Đông	106.687.000	106.687.000	-	-
Công ty TNHH Trọng Thiện	-	-	96.500.000	96.500.000
Công ty TNHH sản xuất thương mại và vận tải Châu Thành	-	-	89.797.700	89.797.700
Phải trả đối tượng khác	329.863.331	329.863.331	157.250.448	157.250.448
Cộng	1.573.540.935	1.573.540.935	880.176.928	880.176.928

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	65.135.599	605.874.552	671.010.151	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.225.051	103.200.641	93.783.969	19.641.723
Thuế thu nhập cá nhân	-	21.818.135	16.021.310	5.796.825
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	(300.262.800)	515.450.796	230.201.000	(15.013.004)
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	(224.902.150)	1.249.344.124	1.014.016.430	10.425.544
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	300.262.800			15.013.004
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	75.360.650			25.438.548

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Cước vận chuyển xi măng	23.954.000	-
Chi phí sửa xe	84.400.000	46.780.000
Chi phí thuê xe	-	21.000.000
Cộng	108.354.000	67.780.000

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	313.193.850	10.736.100
Nhận ký cược, ký quỹ	60.000.000	60.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	85.187.860	112.584.793
Cộng	458.381.710	183.320.893

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẠN TÀI XI MĂNG HÀI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	20.163.850.000	11.520.577.295	8.510.310.915	760.071.238	40.954.809.448
Lãi trong năm	-	-	-	697.464.698	697.464.698
Phân phối quỹ	-	-	-	(356.794.238)	(356.794.238)
Chia cổ tức	-	-	-	(403.277.000)	(403.277.000)
Tại ngày 01/01/2022	20.163.850.000	11.520.577.295	8.510.310.915	697.464.698	40.892.202.908
Lãi trong kỳ	-	-	-	352.802.564	352.802.564
Phân phối quỹ (*)	-	-	-	(395.006.948)	(395.006.948)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(302.457.750)	(302.457.750)
Tại ngày 3/06/2022	20.163.850.000	11.520.577.295	8.510.310.915	352.802.564	40.547.540.774

(*) Công ty phân phối lợi nhuận 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 43/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2022, chi tiết như sau:

- Chia cổ tức bằng tiền mặt tương ứng tỷ lệ 1,5% vốn điều lệ: 302.457.750 đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 395.006.948 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TÀI XI MĂNG HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/06/2022	01/01/2022
		VND	VND
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	53,86%	10.860.400.000	10.860.400.000
Vốn góp của các cổ đông khác	46,14%	9.303.450.000	9.303.450.000
Cộng	100%	20.163.850.000	20.163.850.000

Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.016.385	2.016.385
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.016.385	2.016.385
- Cổ phiếu phổ thông	2.016.385	2.016.385
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.016.385	2.016.385
- Cổ phiếu phổ thông	2.016.385	2.016.385
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

20. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	17.106.486.786	20.511.793.433
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.255.958.041	15.157.863.499
Cộng	34.362.444.827	35.669.656.932
Các khoản giảm trừ doanh thu	506.197.252	225.956.771
Chiết khấu thương mại	506.197.252	225.956.771
Doanh thu thuần	33.856.247.575	35.443.700.161

Doanh thu với các bên liên quan

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	10.313.719.966	7.951.468.839
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	4.822.168.976	6.430.051.145
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	432.887.963	-

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	15.432.130.870	19.058.135.197
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	15.145.653.016	13.523.644.120
Cộng	30.577.783.886	32.581.779.317

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HÀI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi tiền gửi	164.842.329	130.898.062
Chiết khấu thanh toán	24.748.000	21.296.000
Cộng	189.590.329	152.194.062

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí bán hàng	1.207.196.957	1.285.545.934
Chi phí nhân viên	681.567.891	655.303.736
Chi phí nhiên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	174.085.326	73.870.904
Chi phí khấu hao tài sản cố định	119.089.776	96.094.776
Chi phí dịch vụ mua ngoài	140.040.607	345.563.428
Chi phí bằng tiền khác	92.413.357	114.713.090
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.936.712.947	1.663.447.625
Chi phí nhân viên	862.933.054	751.703.486
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	166.432.693	106.335.311
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.438.894	54.829.122
Thuế, phí lệ phí	87.931.947	82.120.885
Trích lập/hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(15.000.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	127.908.567	126.833.506
Chi phí bằng tiền khác	703.067.792	558.625.315
Các khoản ghi giảm chi phí	-	(17.000.000)
Chi phí bằng tiền khác	-	(17.000.000)
Trong đó:		
<i>Lương, Thù lao của Ban kiểm soát</i>	<i>194.543.700</i>	<i>166.722.200</i>

24. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Thanh lý tài sản cố định	-	260.819.091
Thu từ thanh lý vật tư	125.809.091	-
Các khoản khác	6.050.000	2.600.000
Cộng	131.859.091	263.419.091

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TÀI XI MĂNG HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	456.003.205	325.791.356
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Chi phí không được trừ cho mục đích tính thuế	60.000.000	166.386.666
Trừ: thu nhập không chịu thuế	-	-
Thu nhập tính thuế	516.003.205	492.178.022
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	103.200.641	98.435.604

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	352.802.564	227.355.752
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	352.802.564	227.355.752
Số trích quỹ khen thưởng; phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.016.385	2.016.385
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	175	113

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.196.823.281	2.963.737.024
Chi phí nhân công	5.684.372.900	4.922.767.228
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.300.429.614	1.361.445.150
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.073.172.621	5.231.752.509
Chi phí khác	2.027.993.304	1.992.935.768
Cộng	18.282.791.720	16.472.637.679

28. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Công ty con cùng Công ty mẹ

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Logistic Vicem	Công ty con cùng Công ty mẹ
Viện Công nghệ Xi măng	Công ty con cùng Công ty mẹ

Ngoài các số dư và giao dịch với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với bên liên quan

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	15.172.643.798	18.860.602.603
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	30.398.343	31.386.534
Công ty Cổ phần Logistics Vicem	302.087.037	-
Chiếu khấu thanh toán được hưởng		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	24.748.000	21.296.000

Số dư với bên liên quan

	<u>30/06/2022</u> VND	<u>01/01/2022</u> VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	-	22.824.453
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	-	2.665.852.318

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TÀI XI MĂNG HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thu nhập của Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc

		Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Họ và tên	Chức vụ		
- Ông Phạm Đăng Lợi	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 29/04/2022)	12.000.000	-
- Ông Mai Hồng Hải	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 29/04/2022)	24.000.000	36.000.000
- Ông Lê Văn Thắng	Thành viên HĐQT - Giám đốc công ty	213.138.300	190.040.300
- Ông Phạm Thế Hưng	Thành viên HĐQT - Phó Giám đốc công ty	169.376.100	154.434.700
- Ông Vũ Thanh Tùng	Thành viên HĐQT	143.627.300	129.337.900
- Ông Nguyễn Lê Văn	Thành viên HĐQT	-	24.000.000
- Ông Nguyễn Thành Phương	Thành viên HĐQT	24.000.000	-
Cộng		586.141.700	533.812.900

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán chuyển sang.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã được soát xét.

Hải Phòng, ngày 25 tháng 07 năm 2022

Người lập

Nguyễn Thị Quỳnh Hoa

Kế toán trưởng

Vũ Thanh Tùng

Giám đốc



Lê Văn Thắng